

Số: 02 /TB-PVHXH

Ea Kao, ngày 15 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về thời gian chi trả hỗ trợ học phí đối với sinh viên hưởng chế độ theo
Nghị định 81/2021/NĐ-CP, Nghị định 97/2023/NĐ-CP và Nghị định
238/2025/NĐ-CP trên địa bàn phường Ea Kao**

Kính gửi:

- Ban Tự quản 25 Tổ dân phố/ Buôn trên địa bàn phường ;
- Sinh viên đang hưởng hỗ trợ học phí trên địa bàn phường.

Thực hiện việc chi trả tiền hỗ trợ học phí đối với sinh viên hưởng chế độ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, Nghị định 97/2023/NĐ-CP và Nghị định 238/2025/NĐ-CP. Phòng Văn hóa – Xã hội phường Ea Kao thông báo lịch chi trả trợ cấp với thời gian địa điểm cụ thể như sau:

1. Thời gian chi trả: Từ ngày 15/01/2026 đến hết ngày 16/01/2026

2. Địa điểm: Phòng Văn hóa- Xã hội, UBND phường Ea Kao, TDP3 phường Ea Kao

3. Kính đề nghị Ban Tự quản Tổ dân phố, Buôn phối hợp thông báo đến sinh viên được nhận hỗ trợ được biết và đến nhận chế độ kịp thời theo thời gian, địa điểm như trên. (có danh sách kèm theo)

4. Đề nghị sinh viên khi đi nhận tiền mang theo Căn cước công dân và đăng kí tài khoản ngân hàng. (Nếu nhận thay phải có giấy ủy quyền)

Lưu ý: Vì lý do cá nhân không nhận được trong thời gian trên, phòng Văn hóa- Xã hội sẽ nộp trả lại ngân sách nhà nước theo quy định.

Nhận được Thông báo này, đề nghị Ban Tự quản, Sinh viên được hỗ trợ phối hợp thực hiện/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND phường (báo cáo);
- Lưu: VT.



Nguyễn Hữu Thọ

DANH SÁCH CHỈ TRẢ TIỀN HỖ TRỢ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI SINH VIÊN HƯỞNG CHẾ ĐỘ NĂM HỌC 2024-2025 VÀ HỌC KÌ I, NĂM HỌC 2025-2026 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP, NGÀY 27/8/2021 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP, NGÀY 03/9/2025, CỦA CHÍNH PHỦ.

STT	Họ và tên học sinh, sinh viên	Năm sinh	Mã lớp	Địa chỉ	Xã /Phường	Tên trường	Hình thức đào tạo	Hệ đào tạo	Khoa, chuyên ngành	Năm học	Loại đối tượng	Tỷ lệ được miễn giảm theo quy định	Học kỳ đề nghị giải quyết	Số tiền hỗ trợ dựa theo tỷ lệ được miễn, giảm và mức trần quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP				Thành tiền
														Học kỳ 1		Học kỳ 2		
														Mức trần /1tháng	Số tháng	Mức trần /1tháng	Số tháng	
1	H - Tuyết Hđők	22/05/2006	Đ153001	105/10 Đường 19/05, Phường Ea Kao	Phường Ea Kao	Cao đẳng Dược Sài Gòn	Chính quy	Cao đẳng	Điều dưỡng	2025-2026	HSSV học các ngành nghề nặng nhọc, độc hại	70%	I	1.400.000	5			4.900.000
2	Đặng Thị Thanh Trang	2004	CDD2331	501/8 Lê Duẩn, phường Ea Kao	Phường Ea Kao	Trường cao đẳng bách khoa Tây Nguyên	Chính quy	Cao đẳng	Điều dưỡng	2024-2025	HSSV học các ngành nghề nặng nhọc, độc hại	70%	II			1.280.000	5	4.480.000
3	Phan Thanh Minh	2006	BE05N07	Buôn Mduk, phường Ea Kao	Phường Ea Kao	Trường Cao đẳng du lịch Sài gòn	Chính quy	Trung cấp	Kỹ thuật chế biến món ăn	2024-2025	HSSV học các ngành nghề nặng nhọc, độc hại	100%	II			1.660.000	5	8.300.000
4	Nguyễn Đăng Anh Tuấn	2008	CGKL16	Thôn Cao Thắng, phường Ea Kao	Phường Ea Kao	Trường trung cấp nghề tư thực Tân Tiến	Chính quy	Trung cấp	Cơ khí - chế tạo	2024-2025	Tốt nghiệp THCS học tiếp lên trung cấp	100%	I, II	800.000	5	800.000	5	8.000.000

STT	Họ và tên học sinh, sinh viên	Năm sinh	Mã lớp	Địa chỉ	Xã /Phường	Tên trường	Hình thức đào tạo	Hệ đào tạo	Khoa, chuyên ngành	Năm học	Loại đối tượng	Tỷ lệ được miễn giảm theo quy định	Học kỳ đề nghị giải quyết	Số tiền hỗ trợ dựa theo tỷ lệ được miễn, giảm và mức trần quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP				Thành tiền
														Học kỳ 1		Học kỳ 2		
														Mức trần /1tháng	Số tháng	Mức trần /1tháng	Số tháng	
5	H' Minh Buôn Krông	01/10/2006		Buôn Alê B, Phường Ea Tam	Buôn Alê B, Phường Ea Tam	Cao đẳng Bách khoa Tây Nguyên	Chính quy	Cao đẳng	Được	2024-2025	HSSV học các ngành nghề nặng nhọc, độc hại	70%	2			1.120.000	5	5.600.000
6	Phạm Hữu Thắng	11/08/2000		Tổ liên gia 8, TDP 11, Phường Ea Tam	Tổ liên gia 8, TDP 11, Phường Ea Tam	Cao đẳng Bách khoa Tây Nguyên	Chính quy	Trung cấp	Y sỹ đa khoa	2024-2025	HSSV học các ngành nghề nặng nhọc, độc hại	70%	2			952.000	5	4.760.000
7	Phan Thị Thảo	24/5/1999		13 Phan Kiệm, Phường Ea Tam	13 Phan Kiệm, Phường Ea Tam	Cao đẳng Bách khoa Tây Nguyên	Chính quy	Trung cấp	Y sỹ đa khoa	2024-2025	HSSV học các ngành nghề nặng nhọc, độc hại	70%	2			952.000	5	4.760.000
8	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	2006		Thôn Cao Thành, xã Ea Kao	Thôn Cao Thành, xã Ea Kao	Trường Cao đẳng Phương Đông Đă Nẵng	Chính quy	Cao đẳng	Được	2024-2025	HSSV học các ngành nghề nặng nhọc, độc hại	70%	1	1.260.000	5			6.300.000
9	Lê Phạm Hoàng Vũ	2006		46/1 Tuệ Tĩnh, phường Ea Tam	46/1 Tuệ Tĩnh, phường Ea Tam	Trường CĐ Du lịch Sài Gòn	Chính quy	Cao đẳng	Kỹ thuật chế biến món ăn	2024-2025	HSSV học các ngành nghề nặng nhọc, độc hại	70%	2			1162000	5	5.810.000
10	Nguyễn Vũ Hoài Sơn	2005		Thôn 4, xã Ea Kao	Thôn 4, xã Ea Kao	Trường CĐ Viễn Đông	Chính quy	Cao đẳng	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	2024-2025	HSSV học các ngành nghề nặng nhọc, độc hại	70%	2			1394400	5	6.972.000